

Số: 02 /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa
giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 5242/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 61/BC-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020 gồm 96 khu vực với tổng diện tích 5.845 ha và 12 khu vực định hướng đến năm 2030 với tổng diện tích 1.980 ha.

(Đính kèm danh mục các khu vực khoáng sản được quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2030).

Điều 2. Giải pháp thực hiện:

1. Giải pháp về chính sách:

a) Tuân thủ trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khoáng sản và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan trong quản lý các hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

b) Thực hiện đơn giản, nhanh gọn đúng quy định các thủ tục liên quan đến cấp giấy phép hoạt động khoáng sản; giảm 1/3 thời gian giải quyết so với quy định hiện hành;

c) Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để tất cả các thành phần kinh tế tham gia đầu tư các dự án thăm dò khai thác, chế biến khoáng sản. Có chính sách ưu đãi để khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản.

2. Giải pháp về vốn và công nghệ:

a) Tranh thủ tối đa vốn đầu tư trong nước của các thành phần kinh tế, kết hợp huy động vốn đầu tư nước ngoài thông qua tổ chức hội nghị kêu gọi đầu tư, liên doanh, liên kết trong hoạt động khoáng sản. Hỗ trợ kịp thời để các doanh nghiệp vay ưu đãi đầu tư vào các hoạt động khoáng sản theo trọng tâm, trọng điểm để thực hiện có hiệu quả các dự án đầu tư;

b) Đầu tư công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản tiên tiến, hiện đại tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Việc đầu tư xây dựng nhà máy cưa cắt đá phải phù hợp với nguồn nguyên liệu, trữ lượng khai thác, tránh đầu tư dàn trải;

c) Định hướng phát triển công nghệ khai thác và chế biến cho từng giai đoạn và từng chủng loại khoáng sản. Tổ chức tốt việc quản lý hoạt động triển khai công nghệ, chuyển giao công nghệ, nhất là tiếp nhận kiến thức, kinh nghiệm; ưu tiên và xây dựng tiêu chí nhằm khuyến khích những dự án có công nghệ sạch, hiện đại.

3. Giải pháp về nguồn lực:

a) Hỗ trợ và khuyến khích đào tạo nhằm hình thành đội ngũ nhân lực, chuyên gia giỏi, cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn cao để có thể tiếp cận và sử dụng thành thạo công nghệ và thiết bị hiện đại trong thăm dò, khai thác khoáng sản. Có chính sách đãi ngộ để thu hút đội ngũ chuyên gia, cán bộ kỹ thuật có trình độ cao về thăm dò, khai thác khoáng sản tại địa phương;

b) Thực hiện xã hội hoá công tác đào tạo nghề, đa dạng hoá các loại hình đào tạo.

4. Giải pháp về bảo vệ môi trường:

a) Thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

b) Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có kế hoạch phân bổ từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản để thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

5. Các giải pháp khác:

a) Phê duyệt các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản: thực hiện phê duyệt các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định làm cơ sở tiến hành lựa chọn các tổ chức, cá nhân cấp phép hoạt động khoáng sản theo quy định;

b) Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản: lựa chọn các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực tài chính, trình độ công nghệ, trình độ quản lý tham gia đấu giá các khu vực khoáng sản rộng rãi, công khai theo quy định của pháp luật; thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng các quy định của pháp luật;

c) Thực hiện thu hồi, quản lý, sử dụng quỹ đất trong và sau khi kết thúc khai thác theo đúng các quy định của Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

d) Hàng năm, tuyên truyền, phổ biến Luật Khoáng sản và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật cho cán bộ quản lý nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã và các đơn vị hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết:

- Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng sau năm 2015;

- Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng sau năm 2015;

- Các nội dung về lĩnh vực khoáng sản tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 về kỳ họp thứ 11 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa V.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

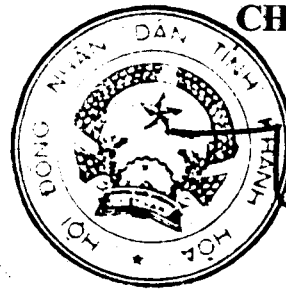
Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân tỉnh xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VI nhiệm kỳ 2016 - 2021, Kỳ họp thứ 4 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- VP.Tỉnh ủy, các ban Đảng;
- VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KN.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Tuấn



**ĐIỀU MỤC CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN ĐƯỢC QUY HOẠCH
THAM DỰ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02 /NQ-HĐND
ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

TT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Giai đoạn 2016-2020		Định hướng đến 2030		Cấp trữ lượng, tài nguyên
					Diện tích (ha)	Trữ lượng + tài nguyên (ngàn m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng + tài nguyên (ngàn m ³)	
I. Huyện Vạn Ninh (10 vùng giai đoạn 2016-2020)					451				
1	Gr	Đất, đá làm VLXDTT Hòn Dừa	Vạn Phú	5.Gr+Dsl	100	67.000			334a
2	Ry	Đất, đá làm VLXDTT Bò Đà 1-2	Vạn Hưng, Vạn Lương	21.Ry+Dsl	47,5	19.538			122+334a
3	Ry	Đất, đá làm VLXDTT Bò Đà 3	Vạn Lương	21B.Ry+Dsl	6,4	1.800			334a
4	Ry	Đất, đá làm VLXDTT Bò Đà 4	Vạn Lương	21B1.Ry+Dsl	5,6	1.400			334a
5	Ry	Đất, đá làm VLXDTT Vĩnh Yên	Vạn Thạnh	23.Ry+Dsl	190	95.000			121+334a
6	Cxd	Cát Vạn Bình	Vạn Bình	5B.Cxd	10	200			334a
7	Dsl	Đất san lấp Xuân Hà	Vạn Hưng, Vạn Lương	20.Dsl+Ry	20	674			122
8	Dsl	Đất san lấp ĐB Hòn Hấu	Vạn Hưng	29/1.Dsl+Ry	68	4.080			334a
9	Sgn+Sb	Sét bùn Mỹ Lương	Vạn Lương	12.Sgn+Sb	1,1	7,03			122
10	Sgn+Sb	Sét bùn Vạn Phú	Vạn Phú	14.Sgn+Sb	2	52,3			122
II. Thị xã Ninh Hòa (29 vùng giai đoạn 2016-2020)					1.522				
11	Gr	Đất, đá làm VLXDTT Ninh Tây	Ninh Tây	26.Gr+Dsl	85	149.800			334a
12	Gr	Đá xây dựng Ninh Phú	Ninh Phú	36.Gr	0,9	36			121+122
13	Gr	Đất, đá làm VLXDTT Mỹ Á	Ninh Thủy	38.Gr+Dsl	38,2	509			122+334a
14	Gr	Đất, đá làm VLXDTT Ninh Phước	Ninh Phước	39.Gr+Dsl	355	207.387			122+334a
15	Gr	Đất, đá làm VLXDTT Ninh Phước	Ninh Phước	39B.Gr+Ry+Dsl	151	88.212			334a
16	Gr	Đá xây dựng Ninh Ích	Ninh Ích	51.Gr+Dsl	4	96			122
17	Ry	Đá xây dựng Núi Sầm	Ninh Giang	44/1.Ry	20	5.831			122+333
18	Ry	Đá xây dựng Đông Núi Sầm	Ninh Giang	44/2.Ry	1,9	47,8			122

TT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Giai đoạn 2016-2020		Định hướng đến 2030		Cấp trữ lượng, tài nguyên
					Diện tích (ha)	Trữ lượng + tài nguyên (ngàn m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng + tài nguyên (ngàn m ³)	
19	Ry	Đất, đá làm VLXDĐT Hòn Dốc Mơ	Ninh Lộc	50.Ry+Dsl	39	18.375			122+334a
20	Cxd	Cát Ninh Sơn	Ninh Sơn	28.Cxd	5,4	37			334a
21	Cxd	Cát Ninh An	Ninh An	28B.Cxd	1,6	32			122
22	Cxd	Cát Ninh Hưng	Ninh Hưng	43.Cxd	19	190			122+334a
23	Dsl	Đất san lấp Hòn Một	Ninh Tân	25.Dsl +Ry	163	1.630			334a
24	Dsl	Đất san lấp Ninh Tây	Ninh Tây, Ninh Sim, Ninh Xuân	25B.Dsl+Ry	9	450			334a
25	Dsl	Đất san lấp Hòn Tre	Ninh Thượng	27.Dsl+Ry	115	4.800			334a
26	Dsl	Đất san lấp TN Hòn Hấu	Ninh An	29/2.Dsl+Ry	160	10.020			334a
27	Dsl	Đất san lấp Ninh Hải	Ninh Hải	30.Dsl+Ry	50	4.000			334a
28	Dsl	Đất san lấp Bắc Hòn Hèo	Ninh Diêm, Ninh Đa, Ninh Thọ	35.Dsl +Ry	170	13.300			122+334a
29	Dsl	Đất san lấp Hòn Săng	Ninh Phước	35B.Dsl+Ry	37,35	3.129			122+334a
30	Sgn+Sb	Sét Ninh Thân	Ninh Thân	34.Sgn+Sb	62,4	1.872			334a
31	Sgn+Sb	Sét bùn Ninh Phụng	Ninh Phụng	34B.Sgn+Sb	0,5	15			122+334a
32	Sgn+Sb	Sét bùn Ninh Xuân	Ninh Xuân	40.Sgn+Sb	1,47	7,8			122
33	Sgn+Sb	Sét bùn Ninh Xuân 2	Ninh Xuân	41/1.Sgn+Sb	1,9	7,2			122
34	Sgn+Sb	Sét bùn Ninh Bình - Ninh Quang	Ninh Bình, Ninh Quang	41/2.Sgn+Sb	4,2	20,6			122
35	Sgn+Sb	Sét Tân Hưng	Ninh Hưng	43B.Sgn+Sb	20	300			122+334a
36	Sgn+Sb	Sét bùn Ninh Hưng	Ninh Hưng	46.Sgn+Sb	2,25	6,3			122+334a
37	Sgn+Sb	Sét bùn Ninh Lộc	Ninh Lộc	47.Sgn+Sb	2	9,7			122
38	Sgn+Sb	Sét bùn Ninh Tân	Ninh Tân	47B/1.Sgn+Sb	0,72	3,1			122
39	Sgn+Sb	Sét bùn Ninh Tây	Ninh Tây	47B/2.Sgn+Sb	1,35	6,0			122
III. Thành phố Nha Trang (3 vùng giai đoạn 2016-2020)					66				
40	Ry	Đất, đá làm VLXDĐT Đắc Lộc	Vĩnh Phương	54.Ry+Dsl	23,62	11.500			122+334a
41	Dsl	Đất, đá làm VLXDĐT Đất Lành	Phước Đồng	58/2.Dsl+Ry+Gr	40	4.000			122
42	Sgn+Sb	Sét bùn Trảng Ế	Phước Đồng	60B.Sgn+Sb	2	1,44			222

TT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Giai đoạn 2016-2020		Định hướng đến 2030		Cấp trữ lượng, tài nguyên
					Diện tích (ha)	Trữ lượng + tài nguyên (ngàn m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng + tài nguyên (ngàn m ³)	
IV. Diên Khánh (19 vùng giai đoạn 2016-2020 + 4 vùng đến năm 2030)					949		886		
43	Gr	Đất, đá làm VLXDTT Suối Lùng	Diên Xuân	62.Gr+Dsl	17,6	3.940			122
44	Gr	Đất, đá làm VLXDTT Suối Phèn	Diên Lâm	63.Gr+Dsl	2	100			122
45	Ry	Đất, đá làm VLXDTT Tây Diên Lâm	Diên Lâm	67.Ry+Dsl			330	231.000	334a
46	Ry	Đất, đá làm VLXDTT Bắc Hòn Ngang - Diên Sơn	Diên Sơn	71.Ry+Dsl	21	7,965			122+333
47	Ry	Đất, đá làm VLXDTT Nam Hòn Ngang - Diên Lâm	Diên Lâm	72.Ry+Dsl	20	7,979			122
48	Ry	Đá xây dựng Hòn Ngang Diên Lâm - Diên Sơn	Diên Lâm, Diên Sơn	73.Ry+Dsl	200	108.000			334a
49	Ry	Đất, đá làm VLXDTT Hòn Ngang - Diên Thọ	Diên Thọ	80.Ry+Dsl	10	1.692			122
50	Cxd	Cát Sông Chò (đoạn Diên Xuân)	Diên Đông, Diên Lâm, Diên Xuân	74.Cxd	90	1.080			334a
51	Cxd	Cát Sông Cái Nha Trang (đoạn Diên Đông-Diên Lạc)	Diên Đông, Diên Thọ, Diên Lâm	75.Cxd	125	2.250			122+334a
52	Cxd	Cát Sông Suối Dầu (đoạn Suối Hiệp)	Suối Hiệp	84.Cxd	50	625			334a
53	Cxd	Cát bãi bồi	Diên Xuân	74B.Cxd	6	198			334a
54	Dsl	Đất san lấp Núi Sỏi Mé	Diên Thọ	132B.Dsl	90	9.000			334a
55	Dsl	Đất san lấp Hòn Ngăn	Diên Lâm	68.Dsl+Ry	144	7.200			334a
56	Dsl	Đất san lấp Bắc Diên Lâm	Diên Lâm	69.Dsl+Ry			260	13.000	334a
57	Dsl	Đất san lấp Diên Điền	Diên Điền	76.Dsl +Ry	64	3.200			333+334a
58	Dsl	Đất san lấp Diên Phú	Diên Phú	77.Dsl +Ry	20	2.000			333+334a
59	Dsl	Đất san lấp Hòn Rọ	Diên Thọ	78.Dsl+Ry	32	2.713			122
60	Dsl	Đất san lấp Hòn Gia Lữ	Diên Thọ	79.Dsl +Ry			295	14.750	334a
61	Dsl	Đất, đá làm VLXDTT	Diên An	77B.Dsl+Ry	13,19	220			334a
62	Dsl	Đất, đá làm VLXDTT	Diên An	77B1.Dsl+Ry	29	1.450			334a
63	Sgn+Sb	Sét Diên Xuân	Diên Xuân	65.Sgn+Sb	13	964,23			122
64	Sgn+Sb	Sét bùn Diên Tân	Diên Tân	79B.Sgn+Sb	2,3	5,00			334a

TT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Giai đoạn 2016-2020		Định hướng đến 2030		Cấp trữ lượng, tài nguyên
					Diện tích (ha)	Trữ lượng + tài nguyên (ngàn m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng + tài nguyên (ngàn m ³)	
65	Sgn+Sb	Sét bùn Đảnh Thạnh	Diên Tân	83.Sgn+Sb			0,64	8,1	332
V. Huyện Cam Lâm (8 vùng giai đoạn 2016-2020)					575				
66	Gr	Đất, đá làm VLXDĐT Suối Tân	Suối Tân	29/1.Gr+Dsl	20	9.400			122+334a
67	Ry	Đất, đá làm VLXDĐT Hòn Nhọn	Cam Hòa	96.Ry+Dsl	14	1.994			122
68	Ry	Đất, đá làm VLXDĐT	Cam Hòa, Cam Hải Đông	96B.Ry+Dsl	34,9	1.052			333
69	Dsl	Cam Phước Tây	Cam Phước Tây	105.Dsl	60	3.000			334a
70	Dsl	Đất, đá làm VLXDĐT Suối Cát	Suối Cát	92.Dsl+Ry	49	10.455			122+333
71	Dsl	Đất, đá làm VLXDĐT Suối Tân	Suối Tân	93.Dsl+Ry	87	7.891			122+333
72	Dsl	Đất san lấp Cam Hòa	Cam Hòa	97.Dsl +Ry	175	17.327			333+334a
73	Dsl	Đất san lấp Cam Hòa, Cam Hiệp Bắc, Cam Hiệp Nam	Cam Hòa, Cam Hiệp Bắc, Cam Hiệp Nam	99B.Dsl+Ry	135	6.750			334a
VI. Thành phố Cam Ranh (15 vùng giai đoạn 2016-2020 + 2 vùng đến năm 2030)					937		610		
74	Gr	Đất, đá làm VLXDĐT Hòn Rồng	Cam Thành Nam	107.Gr+Dsl	10	3.242			122
75	Ry	Đất, đá làm VLXDĐT Tà Lương	Cam Phước Đông, Cam Thịnh Đông, Cam Thịnh Tây, Ba Ngòi	110.Ry+Dsl	460	74.041			122+332
76	Ry	Đất, đá làm VLXDĐT Dốc Sạn	Cam Thịnh Đông	111.Ry+Dsl	28	14.000			122+334a
77	Ry	Đất, đá làm VLXDĐT Dốc Tấn	Cam Thịnh Tây	117.Ry+Dsl			500	300.000	334a
78	Cxd	Cát Sông Cạn	Cam Thịnh Đông	119B.Cxd	4	80			334a
79	Cxd	Cát bãi bồi Sg. Cạn	Cam Thịnh Đông	119B1.Cxd	7,8	156			334a
80	Dsl	Đất san lấp Dốc Sạn	Cam Thịnh Đông, Ba Ngòi	112.Dsl+Ry	70	3.750			122+334a
81	Tb	Than bùn Ba Ngòi	Ba Ngòi	113.Tb			110	475,733	334a
82	Dsl	Đất san lấp Núi Trai Láng	Cam Thịnh Đông, Cam Thịnh Tây	118.Dsl+Ry	190	14.960			122+334a
83	Dsl	Đất san lấp Cam Thịnh Đông	Cam Thịnh Đông	118B.Dsl+Ry	10	1.000			334a

TT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Giai đoạn 2016-2020		Định hướng đến 2030		Cấp trữ lượng, tài nguyên
					Diện tích (ha)	Trữ lượng + tài nguyên (ngàn m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng + tài nguyên (ngàn m ³)	
84	Dsl	Đất, đá làm VLXDTT	Cam Thịnh Đông	118B1.Dsl+Gr	13,99	385			334a
85	Dsl	Đất cát làm VLXDTT	Cam Thành Nam	107B1.Dsl+Cxd	53	5.500			333
86	Dsl	Đất cát làm VLXDTT	Cam Phúc Bắc	107B2.Dsl+Cxd	80	10.000			333
87	Sgn+Sb	Sét bùn Tà Lương	Cam Phước Đông	109.Sgn+Sb	0,71	7,4			122
88	Sgn+Sb	Sét bùn Cam Thịnh Đông	Cam Thịnh Đông	116.Sgn+Sb	4	9,2			122
89	Sgn+Sb	Sét bùn Cam Thịnh Đông	Cam Thịnh Đông	116B/1.Sgn+Sb	3	9,2			334a
90	Sgn+Sb	Sét bùn Cam Phước Đông	Cam Phước Đông	116B/2.Sgn+Sb	2,62	4,7			334a
VII. Huyện Khánh Vĩnh (8 vùng giai đoạn 2016-2020 + 3 vùng đến năm 2030)					956		275		
91	Gr	Đất, đá làm VLXDTT Đốc Chè	Khánh Bình	121.Gr+Dsl			105	110.880	334a
92	Gr	Đất, đá làm VLXDTT Hòn Mưa	Khánh Hiệp, Khánh Trung	122.Gr+Dsl	276	385.440			334a
93	Gr	Đất, đá làm VLXDTT Khánh Đông	Khánh Đông	128.Gr+Dsl			75	34.125	334a
94	Gr	Đá xây dựng Khánh Phú	Khánh Phú	133.Gr			95	43.320	334a
95	Cxd	Cát Khánh Đông	Khánh Đông	127.Cxd	95	1.665			122+334a
96	Cxd	Cát Khánh Hiệp	Khánh Hiệp	127B.Cxd	25	600			334a
97	Cxd	Cát Khánh Trung	Khánh Trung	130.Cxd	119	2.380			334a
98	Cxd	Cát Sông Thác Ngựa (đoạn Sơn Thái-Sông Cầu)	Sơn Thái, Cầu Bà, TT Khánh Vĩnh, Sông Cầu	131.Cxd	316,5	5.697			334a
99	Dsl	Đất san lấp Ba Dùi	Khánh Bình	125.Dsl+Ry	65	16.000			334a
100	Dsl	Đất san lấp Khánh Vĩnh	TT Khánh Vĩnh	130B.Dsl+Ry	15	1.500			334a
101	Dsl	Đất san lấp Núi Sài Me	Sông Cầu	132.Dsl+Ry	44	4.400			122+334a
VIII. Huyện Khánh Sơn (4 vùng giai đoạn 2016-2020 + 3 vùng đến năm 2030)					390		209		
102	Gr	Đất, đá làm VLXDTT Sơn Trung	Sơn Trung	137.Gr+Dsl			140	149.800	334a
103	Gr	Đá xây dựng Đốc Trầu	Ba Cùm Bắc	141.Gr+Dsl	20	9.120			334a

TT	Ký hiệu khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Ký hiệu quy hoạch	Giai đoạn 2016-2020		Định hướng đến 2030		Cấp trữ lượng, tài nguyên
					Diện tích (ha)	Trữ lượng + tài nguyên (ngàn m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng + tài nguyên (ngàn m ³)	
104	Gr	Đất, đá làm VLXDĐT Ba Cùm Bắc	Ba Cùm Bắc	141B.Gr+Dsl			65	6.580	334a
105	Ry	Đất, đá làm VLXDĐT TT Tô Hạp	TT Tô Hạp	140.Ry+Dsl	120	90.000			334a
106	Cxd	Cát Sông Tô Hạp (đoạn Sơn Lâm-TT Tô Hạp)	Sơn Hiệp, Sơn Bình, Sơn Lâm, TT Tô Hạp.	138.Cxd	220	2.860			334a
107	Dsl	Đất san lấp Sơn Trung	Sơn Trung	139.Dsl+Ry	30	3.000			334a
108	Dsl	Đất san lấp Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc, H. Khánh Sơn	142B.Dsl+Ry			4	400	334a
Toàn tỉnh (96 vùng giai đoạn 2016-2020 + 12 vùng đến năm 2030)					5.845		1.980		

Ký hiệu: Gr= Đá xâm nhập granitoid; Ry= Đá phun trào ryolit, andesit; Cxd= Cát xây dựng; Sgn+Sb= Sét gạch ngói và sét bùn; Dsl= Vật liệu san lấp.